



- Dùng để miêu tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ tính đến nay đã xảy ra được bao lâu (FOR) hoặc đã xảy ra từ lúc nào (SINCE)

\* **For** : Chỉ thời gian kéo dài bao lâu. Ex: You have studied English for 4 years.

\* **Since**: thời gian bắt đầu từ lúc nào Ex: She has studied English since 2003.

#### 4. Future simple Tense ( Thì tương lai đơn )

- Use : Diễn tả một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm nào đó trong tương lai.

- **Form** : + S + will / shall + V + ..... Ex: He will finish his homework tomorrow .

- S + won't / shan't + V + ... Lan won't go to the zoo next week.

? Will / Shall + S + V + ..... ? Will you do this exercise ?

#### 5. Present progressive Tense ( Thì hiện tại tiếp diễn )

- Use : Diễn tả một hành động xảy ra vào đúng thời điểm nói.

- **Form** : + S + is / am/ are + V-ing + ... Ex : I'm learning English now.

- S + is / am/ are + not + V-ing + ... He isn't learning English now.

? Is / Am / Are + S + V-ing + .....? Is he reading books now?

- **Note**: Thì hiện tại tiếp diễn thường dùng kèm với các trạng từ : now, right now, at present , at the moment để nhấn mạnh tính chất đang diễn tiến của hành động ở ngay lúc nói .

#### 6. Near Future: Be going to ( thì tương lai gần )

- **Form** : S + is / am/ are + going to + Vinf

- Use : Dùng khi nói về một việc mà ai đó quyết định sẽ làm hay dự định sẽ làm trong tương lai.

Example : There is a good film on TV tonight. I'm going to stay home to watch TV .

- Note : Be going to còn dùng để dự đoán một tình huống

\* **Động từ khuyết thiếu** (Model Verbs) : Can, (Can't) Could (couldn't), Should (shouldn't), May, Might, Ought to (=Should), Must (Mustn't)....

Form : (+) S + Model Verb. + V(inf)...

(-) S + Model Verb + not + V(inf)

(?) Model Verb + S + V(inf)...? Yes, S + Model Verb ./ No, S + Model Verb + not.

II/ **S + used to + V(inf)...** Dùng để nói về thói quen đã từng làm trong quá khứ

Ex. I used to live in the country.

• S + be / get used to + Ving....Diễn tả thói quen ở hiện tại

#### III. Câu chủ động và bị động:

1. Với thì hiện tại đơn : S + V (hiện tại đơn) + O + ...

Eg: Nam drinks milk.



2. Với thì quá khứ đơn:  
~~S + am/is/are + PP +..... by + O~~  
~~S + V(qua khứ đơn) + O + ...~~  
 yesterday  
~~S + was/were + PP +..... by + O~~  
 Eg: Milk is drunk by Nam  
 I met Mai yesterday  
 Mai was met by me

3. Với thì hiện tại tiếp diễn:  
~~S + am/is/are + Ving + O + .....~~  
~~S + am/is/are + being + PP + ..... + by +~~  
 ex. Lan is writing a letter at 9 O'clock last night.  
 A letter is being written at 9 O'clock last night

4. Với thì quá khứ tiếp diễn:  
~~S + was/were + Ving + O + ....~~  
~~S + was/were being + PP + .....by + O~~  
 ex. She was doing her homework at 5 O'clock yesterday.  
 Her homework was being done by her at 5 O'clock yesterday

5. Với thì hiện tại hoàn thành:  
~~S + has/ have + PP + O +.....~~  
 1990  
~~S + has/have + been + PP + .....by + O~~  
 since 1990  
 ex. Nam has bought a new house since 1990  
 A new house has been bought since 1990

6. Với động từ khuyết thiếu (Model Verbs): can/could/should/may/might/have to/has to/had to/used to/ought to/must/ be going to...+ V(inf)  
~~S + Modal + V(inf) + O + ....~~  
~~S + Modal + be + PP +... +by + O~~  
 ex. Lan can buy a new book today.  
 A new book can be bought by Lan

**IV/. The past simple with "Wish"**

1. Ước muốn ở hiện tại:

S + wish + S + V(simple past)

\* NOTE: After wish: - to be : were

\* Có thể thay WISH = Would rather

Ex:- I wish my vacation was longer. = I'd rather my vacation was longer

2. Ước muốn ở tương lai

S + Would + V(bare infinitive) Ex: I would go to the moon tomorrow.

**VI/. Adverb clauses of result ( Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả)**



**2. Với câu Yes/No Question: S + asked + O + if/whether S + V (lùi một thì về quá khứ)**

ex. She **said to me** : “can you speak English fluently?”

She **asked** me if I could speak English fluently.

**3. Với câu mệnh lệnh : S + asked/told + O + (not) + to + V(inf)...**

ex. “Don’t make noise here”, Lan **said to** Hoa.

Lan asked Hoa not to make noise there.

**4. Với câu hỏi Wh – Questions :**

**S + asked + O + Wh + S + V (lùi một thì về quá khứ).**

ex. “Where do you live?” She **said to me**.

She asked me Where I lived.

Note: cách chuyển mệnh đề trực tiếp sang gián tiếp:

Direct speech	Indirect speech
now	then/ at once/ immediately.
ago	before
today	that day
yesterday	the day before/ the previous day
tomorrow	the next day/ the following day.
last night/ week/ month...	the previous day/ week...

**2. Đổi thì của câu trực tiếp**

\* Present forms → Past forms

is/am/are → was/were

V/Vs/Ves → Ved/V2

is/am/are + V.ing →

was/were + V.ing

have/has + Ved/V3 → had + Ved/V3

\* Past forms → Past perfect forms

was/were → had + been

Ved/V2 → had + Ved/V3

\* Notes: →

May → Might + Bare infinitive

Ought to → Ought to

Should → Should

Can → Could

Must → Had to

Could → Could

Might → Might

**IX. Tag questions ( Câu hỏi đuôi):**

**Form: Statements , Tag ? ( Phần câu , Phần đuôi ?)**

+ , - ?

+ , - ?

Câu hỏi đuôi được đặt ở cuối để hỏi sự kiểm định một thứ gì mà chúng ta không chắc lắm hay để hỏi sự đồng ý

**Note:** - Nếu về đầu là động từ đặc biệt như : to be, to have, can, could,.. . ta nhắc lại những động từ này ở phần câu hỏi đuôi, nhưng đối với động từ thường ta phải mượn các trợ động từ như: do, does, did. **Ex: Students don't drink coffee, do they?**

- Nếu về đầu là câu khẳng định thì về sau là câu hỏi đuôi phủ định và ngược lại .

- Nếu chủ từ là đại từ thì ta lặp lại nó nhưng nếu nó là đanh từ ta phải đổi thành đại từ tương ứng

**Ex: Hoa can't sing very beautifully, can't she?**

\*Mở s v đ sau gi p cho c c em bi c ch thành lớp câu hỏi đuôi:

1.Let's go to London next week, shall we?(phần câu hỏi đuôi của **Let's + V(Inf)**...là **shall**

**we?**

2.You **shouldn't** have told me, **should** you?

3.Jim **hasn't** been waiting long, **has** he?

4.You **won't** tell anyone about this, **will** you?

5You're **not** doing what I told you, **are** you?

6.Lan **worked** in this factory, **didn't** you?

7.George **can't** drive a car, **can** he?

8.You've got to leave now, **haven't** you?

9.Câu mệnh lệnh có đuôi :will you?

10/Phần đuôi của "I am" là "aren't I?". I am late,**aren't I?**

• với **đại từ chỉ vật**: *everything, something, anything, nothing* – cũ **đại từ phần đuôi** thay bằng: *it*

Eg: Something happened with this TV, **didn't it?**

• với **đại từ chỉ ng- ời nh-** : *everyone/ everybody, somebody/ someone, anybody/ anyone, nobody/ no one* – có **đại từ phần đuôi** là: **THEY**

Eg: Someone will visit us this morning, **won't they?**

• **khi phần câu có các từ mang nghĩa ph- định nh-** : *seldom, hardly, never, nobody/ no one. Nothing.....* - thì **phần đuôi phải ở hình thức khẳng định**

\*Nếu có **there /it** ở đầu câu thì câu hỏi đuôi phải có **there** hoặc **it**

**X/ V-ing/Infinitive/To-infinitive:**

**1.V-ING(Gerund):** Ta sử dụng **động từ thêm ING** sau **một số động từ** , **cum từ** và **giới từ** sau đây

a/ S+ Love/like/Enjoy/ Dislike/hate  
 Suggest(đề nghị)mind (phiền),  
 Finish(kết thúc),avoid(tránh)  
 consider (xem xét ), discuss(thảo luận)  
 stop(dừng),Postpone:dời lại,Keep on :tiếp tục  
 put off :hoãn lại, think about:nghĩ về,talk about

+ V-ing

Ex:Would you mind closing the door?

b/ S+	Be Looking forward to Be interested in Be fond of Be afraid of Be good at	+ V-ING	Ex: She <u>is fond of reading</u> books
-------	---	---------	---

c/.Sau without,after,before EX:He sat there without saying anything  
 Before leaving the room,he turned off the radio.

**2.Infinitive: ( Động từ nguyên mẫu không to)**

\* Ta sử dụng động từ nguyên mẫu không TO

**a. sau modal verbs như:** Can/could/May/might/Have to/Ought to/Should/Must/will/would/  
**would rather/ had better**

**b. sau Used to/Let's/let.**

Ex: Let's go into the hall      Let me pay for the meal

**3.To-infinitive:**

Sau: Allow/permit / Want/need/Ask/tell/Advise/seem + **To-infinitive**

Sau cấu trúc :Would you like+ **To-infinitive.**

It's + Adj + **To-infinitive.**

**Ex: It's difficult to make friends**

**-Sau một số tính từ như:** happy,eager,ready,glad,anxious(lo lắng),nice,kind

**EX:lam glad to see you.**

## Học kì II

### 1) Mệnh đề chỉ nguyên nhân:

→ **Clause 1 (Mệnh đề) + Because/Since/As + Clause 2**

Ex: Ba is tired **because/as** he stayed up late watching TV

### 2) Câu điều kiện:

**A. Câu điều kiện loại một** ( có thể xảy ra hiện tại)

If **S + V (hiện tại đơn)**, **S + will + V (inf)**.

ex. If I have much time, I will visit my grandmother in the country.

Note: Câu hai vế có thể chia thì hiện tại đơn.

**B. Câu điều kiện loại hai** (không thể xảy ra hiện tại hoặc tương lai)



If S + V(quá khứ đơn), S + would/could/should/might + V(inf).

ex. If I worked hard, I would pass the exam.

\*Note : V' i □□ng t□(to) be th□Were d□ng cho t□i c□c□c ngāi.

### 3) THAT- Clause:

→ **S + be + Adj + THAT + Clause**

Ex: I'm please that you are working hard

### 4) Liên từ:

\***And**(và): bổ sung thông tin  
tương phản

\***But**(nhưng)=**However**(tuy nhiên): chỉ sự

\***Or**(hoặc): chỉ sự chọn lựa

\***So=Therefore**(vì thế): chỉ hậu quả, kết quả

\***Because**(bởi vì): chỉ nguyên nhân

### 5) Mệnh □□ ch□s□ nh□□ng b□(tuong phan):

→ .+ **Although/ though/ even though** + Clause (mức d□).

ex. **Although** it rained a lot, they enjoyed themselves.

+ **in spite of/ despite** + N (mặc dù).

**in spite of** the rain, they enjoyed themselves

### 6. đại từ quan hệ : Who / Whom / Which / That / Whose.

**.Who** : Thay th□ cho t□c□m t□ch□ng- □ và làm ch□ngệ trong câu.

ex. I saw **the woman**. **She** wrote the book.

S(ng- □)

I saw **the woman** Who wrote the book.

\* **note** : boy(cậu con trai). Girl(con gái). People(m□ng- □). man(men){[an ằng]}. Woman(Women){[an bà]}.

**.Whom** : Thay th□ cho t□c□m t□ch□ng- □ và làm tân ngữ trong câu:

ex. I know **the man**. You want to meet **him**.

O(ng- □)

I know the man who you want to meet.

**.Which** (làm ch□ngệ): Thay th□ cho t□c□m t□ch□vốt và làm **chủ ngữ** trong câu.

ex. **The pencil** is mine. **The pencil** is on the dest.

S(vốt)

**The pencil** Which is on the dest is mine.

**.Which** (làm tân ngữ): Thay th□ cho t□c□m t□ch□vốt và làm **tân ngữ** trong câu.

ex. **The dress** is beautiful. She is wearing **that dress**.

**The dress** Which She is wearing is beautiful.

**.Whose + N:**

ex. **The girl** is my sister. You took **the girl's picture**.



**Make/help**

**Used to**

**Let's**

**Have/Feel**

**Start/decide**

**Would you like**

**It's + Adj**

**Giới từ**

**(on/in/at/of...)**

**Ex:** Let's **go** to the movie theater

Would you like **to go** to the post office

I like **reading** book